



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
đã được soát xét

LƯU AASCN

**CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)**

Địa chỉ ĐKKD: 29 Hoàng Sa, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881

Địa chỉ giao dịch: 26 Nguyễn Huy Tự, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 4881/ 3820 6881 - Fax: 028. 3820 6881

CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020
đã được soát xét

LƯU AASCN

M.S.D.
S.D.K.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 34

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
M
W I -

0305
CƠ
CƠ
SÁT
HET

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Khái quát

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Các hoạt động khác...

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Đình Tuyết	Chủ tịch	(từ ngày 19/03/2020)
Ông Nguyễn Quang Tuấn	Chủ tịch	(đến ngày 19/03/2020)
Ông Hà Huy Thắng	Phó Chủ tịch	
Ông Huỳnh Đức Thông	Thành viên	
Ông Trần Trung Kiên	Thành viên	
Ông Trần Minh Huỳnh	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Ông Huỳnh Đức Thông	Tổng Giám đốc	(từ ngày 01/07/2020)
Ông Trần Đình Tuyết	Tổng Giám đốc	(từ ngày 19/03/2020 đến ngày 01/07/2020)
Ông Huỳnh Đức Thông	Phó Tổng Giám đốc	(đến ngày 01/07/2020)
Ông Vũ Văn Cung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Văn Tuấn Anh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Bà Lê Thúy Đào	Trưởng ban	
Bà Trần Thị Lan	Thành viên	(từ ngày 19/03/2020)
Ông Mai Văn Bình	Thành viên	

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Huỳnh Đức Thông
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Số: 92-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex, được lập ngày 10 tháng 08 năm 2020, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		244.837.730.816	186.044.259.320
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	5.744.404.818	5.784.525.888
1. Tiền	111		5.744.404.818	5.784.525.888
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	4.029.922.558	4.029.922.558
1. Chứng khoán kinh doanh	121		4.029.922.558	4.029.922.558
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		89.919.774.205	75.865.603.729
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	88.182.031.369	69.562.521.671
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	9.540.391.465	12.833.470.887
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	7.742.266.233	7.253.581.257
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(15.670.514.530)	(13.887.635.388)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		125.599.668	103.665.302
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	120.547.816.222	67.817.561.724
1. Hàng tồn kho	141		124.098.059.399	71.712.604.993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.550.243.177)	(3.895.043.269)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		24.595.813.013	32.546.645.421
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	118.234.217	106.214.564
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24.328.924.393	32.116.215.618
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.13	148.654.403	324.215.239
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		105.589.845.051	110.850.504.020
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		709.000.000	769.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	709.000.000	769.000.000
II. Tài sản cố định	220		94.593.072.224	99.944.776.677
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	88.569.619.561	93.745.104.998
- Nguyên giá	222		186.190.367.259	186.304.465.259
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(97.620.747.698)	(92.559.360.261)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	6.023.452.663	6.199.671.679
- Nguyên giá	228		8.778.370.367	8.778.370.367
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.754.917.704)	(2.578.698.688)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		135.283.891	135.283.891
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		135.283.891	135.283.891
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	7.975.000.000	7.975.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.975.000.000	7.975.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.177.488.936	2.026.443.452
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	2.162.034.125	2.009.271.440
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.16	15.454.811	17.172.012
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		350.427.575.867	296.894.763.340

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		230.980.293.245	178.122.490.012
I. Nợ ngắn hạn	310		228.124.085.579	175.166.282.346
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	17.662.946.875	18.341.347.117
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	6.781.170.763	1.080.256.073
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	672.746.899	550.722.916
4. Phải trả người lao động	314		1.856.404.611	1.876.758.187
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	1.379.546.426	1.101.060.940
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	4.783.357.700	4.540.800.116
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	194.981.576.825	147.669.001.517
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.335.480	6.335.480
II. Nợ dài hạn	330		2.856.207.666	2.956.207.666
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	2.856.207.666	2.956.207.666
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		119.447.282.622	118.772.273.328
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	119.447.282.622	118.772.273.328
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		151.993.450.000	151.993.450.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Cổ phiếu quỹ	415		(12.425.734.109)	(12.425.734.109)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	490.476.736
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(20.120.433.269)	(21.285.919.299)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(20.795.442.563)	(27.983.920.933)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		675.009.294	6.698.001.634
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		350.427.575.867	296.894.763.340

Người lập biểu



Trần Lê Phong

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Quang

Tổng Giám đốc



Huỳnh Đức Thông



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242.153.085.105	513.931.592.443
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2.806.838.420	8.185.288.878
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	239.346.246.685	505.746.303.565
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	202.766.970.185	461.613.331.433
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.579.276.500	44.132.972.132
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1.344.412.898	1.481.899.919
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	7.429.683.607	10.023.915.903
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.513.879.496	9.019.932.230
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	11.455.773.500	17.434.498.788
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	18.142.113.513	16.408.662.490
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		896.118.778	1.747.794.870
12. Thu nhập khác	31	VI.9	88.206.877	942.230.994
13. Chi phí khác	32	VI.10	307.599.160	4.130.253
14. Lợi nhuận khác	40		(219.392.283)	938.100.741
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		676.726.495	2.685.895.611
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.11	-	-
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.12	1.717.201	1.717.201
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		675.009.294	2.684.178.410
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		675.009.294	2.684.178.410
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.13	48	189

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	676.726.495	2.685.895.611
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.414.856.449	5.724.269.577
- Các khoản dự phòng	03	1.436.164.706	637.900.193
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.378.798)	24.313.060
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(366.453.970)	(502.232.596)
- Chi phí lãi vay	06	6.513.879.496	9.019.932.230
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	13.670.794.378	17.590.078.075
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(8.044.693.964)	(2.299.542.018)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(52.385.454.406)	(24.482.632.329)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	5.834.461.056	(277.187.428)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(164.782.338)	607.752.405
- Tiền lãi vay đã trả	14	(6.484.865.918)	(9.026.753.150)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	(4.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(47.574.541.192)	(17.893.084.445)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(240.402.000)	(527.716.500)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	127.272.727	81.000.000
3. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	416.431.247	421.232.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	303.301.974	(25.483.904)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	251.256.285.252	415.993.381.721
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(204.069.189.713)	(402.422.215.186)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	47.187.095.539	13.571.166.535
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(84.143.679)	(4.347.401.814)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5.784.525.888	9.218.745.581
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	44.022.609	56.176.064
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.744.404.818	4.927.519.831

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

Ngày 10 tháng 08 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002720 cấp lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2004 và các giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi bổ sung kèm theo.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty:

- Kinh doanh, xuất nhập khẩu hàng nông - lâm - thủy - hải sản, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, máy móc, thiết bị ngành công nông nghiệp, phương tiện vận tải, vật tư, nguyên liệu phục vụ sản xuất, tiêu dùng;
- Kinh doanh, sản xuất sơn, vecni và các chất sơn quét tương tự, matit (không sản xuất tại trụ sở);
- Kinh doanh tạm nhập, tái xuất, chuyển khẩu xăng dầu, các sản phẩm hóa dầu; Kinh doanh vận tải xăng dầu; Đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán sản phẩm hóa dầu (trừ gas);
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- ...

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng số Công ty con tại ngày 30/06/2020 là : 1 công ty.

Danh sách công ty con được hợp nhất như sau :

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex	Số 54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh	Sản xuất, bán buôn, bán lẻ sơn, vecni và các chất sơn, quét tương tự...	100%	100%

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với kỳ trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

THH
14

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Petrolimex (công ty mẹ) và các công ty con.

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận và tài sản thuần của công ty con không nắm giữ bởi các cổ đông của công ty mẹ và được trình bày ở mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tập đoàn trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	43 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

1388
CÔNG TY
HIỆN B
VỤ TƯ
NH K
IỂM T
AM VI
P. HỒ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác

18. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	131.484.672	134.664.179
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.612.920.146	5.649.861.709
Cộng	5.744.404.818	5.784.525.888

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
a) Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	-	5.250.067.000	4.029.922.558	-	5.167.472.000
Công ty CP Âu Lạc (14.040 cổ phiếu)	410.000.000	-	410.000.000	410.000.000	-	410.000.000
Công ty CP Sơn Đồng Nai (165.190 cổ phiếu)	3.619.922.558	-	4.840.067.000	3.619.922.558	-	4.757.472.000
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	7.975.000.000	-	(*)	7.975.000.000	-	(*)
Công ty CP kim loại màu Nghệ Tĩnh	7.975.000.000	-	(*)	7.975.000.000	-	(*)

(*) Theo quy định tại thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 30/06/2020 và tại ngày 31/12/2019 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này tại ngày 30/06/2020 và tại ngày 31/12/2019 chưa được trình bày trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Khách hàng trong nước	53.413.594.592	44.618.888.516
Công ty CP sắt thép Đông Á	9.538.272.918	9.538.272.918
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Công S Tạo	7.555.951.663	7.565.951.663
Công ty TNHH Thương mại Bất Động Sản Victory	6.044.000.000	-
Các khách hàng trong nước khác	30.275.370.011	27.514.663.935
Khách hàng nước ngoài	34.768.436.777	24.943.633.155
Worlee International Inc	2.569.788.000	3.639.825.000
Asenzya Inc	2.319.571.800	5.926.299.512
Leaderart Industries(m) SND BHD	3.640.804.429	2.030.995.768
Các khách hàng nước ngoài khác	26.238.272.548	13.346.512.875
Cộng	88.182.031.369	69.562.521.671
Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan	5.645.764.457	6.012.089.542
Công ty xăng dầu Tuyên Quang - Công ty TNHH MTV	631.304.889	388.555.517
Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.212.490.014	147.331.048
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	432.996.766	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Quảng Trị	473.554.857	462.204.617
Công ty CP vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	299.607.000	1.374.736.660
Công ty TNHH MTV xăng dầu Cao Bằng	138.030.609	181.463.239
Công ty TNHH MTV xăng dầu Thừa Thiên Huế	458.105.838	306.667.837
Chi nhánh xăng dầu Lạng Sơn	391.563.341	322.218.943
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nghệ An	391.830.827	263.369.466
Công ty xăng dầu Quảng Bình	468.234.698	335.651.405
Chi nhánh xăng dầu Bắc Kạn	291.420.019	358.215.018
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	138.337.502	84.051.734
Công ty xăng dầu khu vực V - TNHH Một thành viên	89.861.285	70.555.405
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Bắc	65.424.579	287.499.976
Chi nhánh xăng dầu Ninh Bình - Công ty TNHH xăng dầu Hà Nam Ninh	18.201.140	70.759.362
Công ty xăng dầu B12	-	240.959.767
Công ty xăng dầu Hà Sơn Bình	27.301.873	97.474.931
Công ty xăng dầu Phú Khánh	5.901.447	355.862.062
Công ty xăng dầu Đồng Nai	-	34.710.286
Chi nhánh xăng dầu Vĩnh Phúc	37.014.742	24.529.068
Xí nghiệp xăng dầu Quảng Ninh	13.880.390	108.242.005
Chi nhánh xăng dầu Hà Nam	4.552.226	262.074.304
Chi nhánh xăng dầu Hải Dương	54.076.823	-
Chi nhánh xăng dầu Bắc Ninh	2.073.592	6.024.135
Chi nhánh xăng dầu Sơn La	-	228.932.757

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV nông sản Duy Tân	2.800.000.000	5.400.590.470
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	5.332.435.316
Trả trước cho người bán khác	1.407.956.149	2.100.445.101
Cộng	9.540.391.465	12.833.470.887

5. Phải thu khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác	7.742.266.233	7.253.581.257
Tạm ứng	5.753.739.514	5.115.075.471
Ký cược, ký quỹ	415.919.600	415.919.600
Phải thu về lãi trả chậm theo hợp đồng	331.235.902	331.235.902
Phải thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	447.520.000	547.500.000
Phải thu khác	793.851.217	843.850.284
Phải thu dài hạn khác	709.000.000	769.000.000
Ký cược, ký quỹ	709.000.000	769.000.000
Cộng	8.451.266.233	8.022.581.257

6. Nợ xấu

Đối tượng	30/06/2020			01/01/2020		
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Công ty CP sắt thép Đông Á (I)	9.538.272.918	9.538.272.918	-	9.538.272.918	9.538.272.918	-
Công ty CP Thép Mới (I)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)	2.360.286.431	2.029.050.529	(331.235.902)
Công ty TNHH Khoáng sản An Thái	5.332.435.316	-	(5.332.435.316)	5.332.435.316	-	(5.332.435.316)
Công ty TNHH Đông Á (I)	960.621.809	960.621.809	-	960.621.809	960.621.809	-
Công ty TNHH SX TM Diêm Thành	696.400.000	-	(696.400.000)	696.400.000	-	(696.400.000)
Công ty TNHH TM XNK Công S Tạo	7.555.951.663	3.045.001.483	(4.510.950.180)	7.565.951.663	4.561.191.815	(3.004.759.848)
Các đối tượng khác	9.019.720.658	4.220.227.526	(4.799.493.132)	9.019.696.228	4.496.881.906	(4.522.804.322)
Cộng	35.463.688.795	19.793.174.265	(15.670.514.530)	35.473.654.365	21.586.018.977	(13.887.635.388)

Giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá gốc các khoản phải thu trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- (i) Các khoản phải thu này được đảm bảo bằng tài sản của khách hàng. Tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc công ty đã đánh giá và nhận thấy giá trị thị trường của các tài sản đảm bảo cao hơn giá trị các khoản phải thu này, theo đó Công ty không thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi cho các khoản phải thu nêu trên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	88.181.676.727	(755.165.528)	31.760.441.572	(755.165.528)
Công cụ, dụng cụ	-	-	43.240.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.041.986.941	-	2.682.118.289	-
Thành phẩm	19.148.897.182	(1.301.046.429)	20.372.569.526	(880.657.600)
Hàng hoá	10.725.498.549	(1.494.031.220)	16.854.235.606	(2.259.220.141)
Cộng	124.098.059.399	(3.550.243.177)	71.712.604.993	(3.895.043.269)

8. Chi phí trả trước

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	118.234.217	106.214.564
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	118.234.217	106.214.564
Chi phí trả trước dài hạn	2.162.034.125	2.009.271.440
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.721.411.651	1.195.453.991
Chi phí trả trước dài hạn khác	440.622.474	813.817.449
Cộng	2.280.268.342	2.115.486.004

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	58.922.515.028	115.885.348.638	8.916.346.788	2.580.254.805	186.304.465.259	
Số tăng trong kỳ	-	240.402.000	-	-	240.402.000	
- Mua trong kỳ	-	240.402.000	-	-	240.402.000	
Số giảm trong kỳ	-	354.500.000	-	-	354.500.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-	354.500.000	-	-	354.500.000	
Số dư cuối kỳ	58.922.515.028	115.771.250.638	8.916.346.788	2.580.254.805	186.190.367.259	
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	24.403.850.262	58.589.114.967	7.765.814.747	1.800.580.285	92.559.360.261	
Khấu hao trong kỳ	1.136.125.661	3.836.118.654	181.738.849	84.654.269	5.238.637.433	
Số giảm trong kỳ	-	177.249.996	-	-	177.249.996	
- Thanh lý, nhượng bán	-	177.249.996	-	-	177.249.996	
Số dư cuối kỳ	25.539.975.923	62.247.983.625	7.947.553.596	1.885.234.554	97.620.747.698	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	34.518.664.766	57.296.233.671	1.150.532.041	779.674.520	93.745.104.998	
Tại ngày cuối kỳ	33.382.539.105	53.523.267.013	968.793.192	695.020.251	88.569.619.561	
				30/06/2020	01/01/2020	VND VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

24.147.926.286

42.017.051.413
20.891.688.760

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	6.218.181.867	1.606.673.500	953.515.000	8.778.370.367
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	1.090.991.240	1.351.920.158	135.787.290	2.578.698.688
Khấu hao trong kỳ	54.489.018	95.532.498	26.197.500	176.219.016
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.145.480.258	1.447.452.656	161.984.790	2.754.917.704
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	5.127.190.627	254.753.342	817.727.710	6.199.671.679
Tại ngày cuối kỳ	5.072.701.609	159.220.844	791.530.210	6.023.452.663

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay	1.205.192.190	5.127.190.677
Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.033.478.500	1.033.478.500

11. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Công ty TNHH MTV - Tổng công ty 28	-	2.058.980.113
Công ty TNHH Akzo Nobel Coatings VN - CN TP.HCM	1.789.673.601	1.907.451.702
Phải trả người bán khác	15.873.273.274	14.374.915.302
Cộng	17.662.946.875	18.341.347.117
Phải trả người bán là các bên liên quan	191.327.785	227.529.321
Công ty Xăng Dầu Đồng Nai	186.384.000	220.220.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	4.943.785	7.309.321

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Nomura Trading Co., Ltd	1.549.942.412	-
Sintek & K LLC	1.281.842.370	-
Người mua trả tiền trước khác	3.949.385.981	1.080.256.073
Cộng	6.781.170.763	1.080.256.073

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp/phải thu nhà nước

	01/01/2020	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2020
	VND	VND	VND	VND
Thuế phải nộp	550.722.916	1.935.990.766	1.813.966.783	672.746.899
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	-	167.321.860	-	167.321.860
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	1.701.924.907	1.701.924.907	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	502.091.465	-	-	502.091.465
Thuế thu nhập cá nhân	48.631.451	21.311.885	66.609.762	3.333.574
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	7.415.579	7.415.579	-
Các loại thuế khác	-	8.000.000	8.000.000	-
Các khoản phải nộp khác	-	30.016.535	30.016.535	-
Thuế phải thu	324.215.239	919.641.011	744.080.175	148.654.403
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	59.307.700	147.976.494	88.668.794	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	79.973.654	79.973.654	-	-
Thuế nhập khẩu	6.800.056	240.153.405	233.353.349	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	94.839.168	82.460.221	-	12.378.947
Thuế thu nhập cá nhân	83.294.661	369.077.237	422.058.032	136.275.456

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	187.258.067	158.244.489
Chi phí phải trả khác	1.192.288.359	942.816.451
Cộng	1.379.546.426	1.101.060.940

15. Phải trả khác

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	4.783.357.700	4.540.800.116
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	109.394.247	205.744.695
Cổ tức phải trả	493.929.819	493.929.819
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	315.000.000	250.000.000
Phải trả khác	3.865.033.634	3.591.125.602
Phải trả dài hạn khác	2.856.207.666	2.956.207.666
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	230.000.000	330.000.000
Phải trả khác	2.626.207.666	2.626.207.666
Cộng	7.639.565.366	7.497.007.782

16. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	15.454.811	17.172.012
Cộng	15.454.811	17.172.012

1368
ÔNG T
NHỆM B
VỤ TU
ĐINH K
TIẾM T
AM VI
TP. HỒ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX
54-56 Bùi Hữu Nghĩa, Phường 5, Quận 5, TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

	01/01/2020 VND	Tăng VND	Giảm VND	30/06/2020 VND
Công ty CP Xuất nhập khẩu Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (i)	85.706.936.797	184.803.128.636	121.779.306.394	148.730.759.039
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh (ii)	25.525.225.401	18.304.712.549	40.149.239.100	3.680.698.850
Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex				
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - chi nhánh Sài Gòn (iii)	18.715.192.593	44.291.333.035	20.436.406.692	42.570.118.936
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Hồ Chí Minh	17.721.646.726	3.982.590.801	21.704.237.527	-
Cộng	147.669.001.517	251.381.765.021	204.069.189.713	194.981.576.825

(i) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số 441.0053/2020/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 08/04/2020 với hạn mức cho vay 180 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng cho từng lần nhận nợ. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm đối với VND và 4%/năm đối với USD. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho vay hạn mức số 19.234.0060/2019/HĐCVHM/NHCT900-PITCO ngày 22/08/2019 với hạn mức cho vay 50 tỷ đồng. Thời hạn vay không quá 06 tháng. Lãi suất vay trung bình là 7%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản vô hình là quyền sử dụng đất thửa 98, tờ bản đồ số 06 với diện tích là 20.082m² tại xã Hội Nghĩa, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 441.0051/2020/HĐHM-PN/PGB.SG ngày 08/04/2020 với hạn mức cho vay 45 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng. Thời hạn vay không quá 08 tháng kể từ ngày nhận nợ. Lãi suất vay theo từng khế ước nhận nợ, giao động từ 8%-9%/năm. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, mở và thanh toán L/C, phát hành bảo lãnh trong nước nhưng không bao gồm các khoản bảo lãnh vay vốn tại các Tổ chức hoặc cá nhân, chiết khấu có truy đòi với bộ chứng từ hàng xuất. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ DẤU
BAN QUẢN TRỊ
CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU PETROLIMEX

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND	
						Tổng cộng	
Số dư đầu năm trước	151.993.450.000	55.634.688.169	(12.425.734.109)	8.526.927.604	(91.655.059.970)	112.074.271.694	
Lãi trong năm trước					6.698.001.634	6.698.001.634	
Điều chỉnh theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông		(55.634.688.169)		(8.036.450.868)	63.671.139.037	-	
Số dư cuối năm trước	151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	490.476.736	(21.285.919.299)	118.772.273.328	
Lãi trong kỳ này					675.009.294	675.009.294	
Biến động do sáp nhập công ty con				(490.476.736)	490.476.736	-	
Số dư cuối kỳ này	151.993.450.000	-	(12.425.734.109)	-	(20.120.433.269)	119.447.282.622	

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2020		01/01/2020	
	VND	%	VND	%
Công ty cổ phần Tổng Công ty Xây lắp và Thương mại Petrolimex	80.056.110.000	52,67	80.056.110.000	52,67
Vốn góp của các cổ đông khác	71.937.340.000	47,33	71.937.340.000	47,33
Cộng	151.993.450.000	100	151.993.450.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	151.993.450.000	151.993.450.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2020	01/01/2020
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.199.345	15.199.345
- Cổ phiếu phổ thông	15.199.345	15.199.345
Số lượng cổ phiếu được mua lại	989.120	989.120
- Cổ phiếu phổ thông	989.120	989.120
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.210.225	14.210.225
- Cổ phiếu phổ thông	14.210.225	14.210.225

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười ngàn đồng).

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Đơn vị	30/06/2020	01/01/2020
Nợ khó đòi đã xử lý	VND	4.851.384.265	4.851.384.265
Ngoại tệ các loại			
Trong đó: - Đô la Mỹ	USD	52.859	39.084
- Euro	EUR	1.455	1.455

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng xuất khẩu	176.500.923.667	255.852.807.346
Doanh thu bán hàng nội địa	64.690.986.547	257.896.518.409
Doanh thu cung cấp dịch vụ	961.174.891	182.266.688
Cộng	242.153.085.105	513.931.592.443

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	16.435.715
Giảm giá hàng bán	-	1.527.273
Hàng bán bị trả lại	2.806.838.420	8.167.325.890
Cộng	2.806.838.420	8.185.288.878
3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	239.346.246.685	505.746.303.565
Cộng	239.346.246.685	505.746.303.565
Doanh thu thuần với các bên liên quan	10.077.592.642	12.107.648.136
Công ty xăng dầu Phú Thọ	1.261.472.200	1.275.240.800
Công ty TNHH MTV xăng dầu Nghệ An	640.903.720	1.012.976.540
Công ty xăng dầu B12 - TNHH MTV	23.542.100	1.075.972.097
Công ty CP Vận tải xăng dầu VITACO	1.573.745.500	-
Công ty TNHH MTV xăng dầu Bình Định	110.328.600	707.187.775
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	161.408.400	542.312.000
Công ty TNHH xăng dầu Kiên Giang	454.489.900	568.764.900
Công ty xăng dầu Hà Bắc	452.965.200	157.169.700
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Bến Tre	286.895.252	136.684.054
Công ty TNHH MTV xăng dầu Hà Giang	109.611.185	471.034.926
Công ty CP Vận tải xăng dầu đường thủy Petrolimex	704.530.000	359.730.000
Các đối tượng khác	4.297.700.585	5.800.575.344
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán xuất khẩu	146.937.654.842	212.831.014.191
Giá vốn của hàng bán nội địa	55.754.526.502	248.587.968.154
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	839.977.762	194.349.088
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(765.188.921)	-
Cộng	202.766.970.185	461.613.331.433

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.456.247	7.150.396
Cổ tức, lợi nhuận được chia	412.975.000	414.082.200
Lãi chênh lệch tỷ giá	927.981.651	1.060.667.323
Cộng	1.344.412.898	1.481.899.919
6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	6.513.879.496	9.019.932.230
Lỗ chênh lệch tỷ giá	844.189.048	872.990.340
Chi phí tài chính khác	71.615.063	130.993.333
Cộng	7.429.683.607	10.023.915.903
7. Chi phí bán hàng	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.616.650.000	2.239.448.650
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.829.903.804	15.185.830.442
Chi phí bán hàng khác	9.219.696	9.219.696
Cộng	11.455.773.500	17.434.498.788
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	9.320.537.545	9.416.360.811
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.818.715.754	1.665.234.762
Trích lập dự phòng	1.782.879.142	211.082.914
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.706.744.867	4.489.664.594
Chi phí quản lý khác	513.236.205	626.319.409
Cộng	18.142.113.513	16.408.662.490
9. Thu nhập khác	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	81.000.000
Thu từ các khoản vi phạm hợp đồng	87.208.845	279.580.000
Thu nhập khác	998.032	581.650.994
Cộng	88.206.877	942.230.994

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Chi phí khác

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	49.977.277	-
Chi phí khác	257.621.883	4.130.253
Cộng	307.599.160	4.130.253

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được trình bày như sau

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.717.201	1.717.201
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	1.717.201	1.717.201

13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông của công ty mẹ	675.009.294	2.684.178.410
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	675.009.294	2.684.178.410
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.210.225	14.210.225
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	48	189

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	36.268.528.060	42.362.419.593
Chi phí nhân công	18.575.524.897	18.725.699.877
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.414.856.449	5.724.269.577
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.819.111.714	18.999.699.463
Chi phí khác	3.382.365.729	1.173.378.374
Cộng	77.460.386.849	86.985.466.884

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, ngoài các khoản đã thuyết minh ở trên, Công ty có phát sinh các nghiệp vụ khác với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty xăng dầu Đồng Nai	Cùng tập đoàn	Mua hàng	4.304.120.000
Công ty Bảo hiểm PJICO Sài Gòn	Cùng tập đoàn	Mua hàng	59.032.458

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020 VND	Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 VND
Lương, thưởng, thù lao và các khoản phúc lợi khác	1.787.164.000	716.458.000

3. Báo cáo bộ phận

a) Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty tổ chức bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trên cơ sở các công ty hoạt động tương đối riêng biệt theo ngành nghề kinh doanh. Tại ngày 30/06/2020, Công ty có 2 bộ phận kinh doanh như sau:

- i. Kinh doanh thương mại: Công ty mẹ.
- ii. Sản xuất và kinh doanh Sơn: Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex.

Thông tin về hoạt động kinh doanh của từng bộ phận như sau :

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2020

Đơn vị tính : VND

Từ 01/01/2020 đến 30/06/2020

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	184.215.207.335	58.085.436.470	(147.558.700)	242.153.085.105
Các khoản giảm trừ doanh thu	2.543.783.792	263.054.628	-	2.806.838.420
Doanh thu thuần bán hàng	181.671.423.543	57.822.381.842	(147.558.700)	239.346.246.685
Chi phí kinh doanh	178.382.255.828	54.238.367.286	(255.765.916)	232.364.857.198
- Giá vốn hàng bán	161.182.821.851	41.584.148.334	-	202.766.970.185
- Chi phí bán hàng	7.668.766.276	3.787.007.224	-	11.455.773.500
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.530.667.701	8.867.211.728	(255.765.916)	18.142.113.513
Kết quả kinh doanh	3.289.167.715	3.584.014.556	108.207.216	6.981.389.487
Thu nhập tài chính				1.344.412.898
Chi phí tài chính				7.429.683.607
Thu nhập khác				88.206.877
Chi phí khác				307.599.160
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				675.009.294

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30/06/2019

Đơn vị tính : VND

Từ 01/01/2019 đến 30/06/2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng	449.600.947.031	64.450.645.412	(120.000.000)	513.931.592.443
Các khoản giảm trừ doanh thu	7.844.932.293	340.356.585	-	8.185.288.878
Doanh thu thuần bán hàng	441.756.014.738	64.110.288.827	(120.000.000)	505.746.303.565
Chi phí kinh doanh	436.746.019.808	58.884.513.452	(174.040.549)	495.456.492.711
- Giá vốn hàng bán	416.390.639.691	45.222.691.742	-	461.613.331.433
- Chi phí bán hàng	12.325.539.800	5.108.958.988	-	17.434.498.788
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.029.840.317	8.552.862.722	(174.040.549)	16.408.662.490
Kết quả kinh doanh	5.009.994.930	5.225.775.375	54.040.549	10.289.810.854
Thu nhập tài chính				1.481.899.919
Chi phí tài chính				10.023.915.903
Thu nhập khác				942.230.994
Chi phí khác				4.130.253
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.717.201
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				2.684.178.410

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 30/06/2020			
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.853.610.952	3.890.793.866	-	5.744.404.818
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.029.922.558	-	-	4.029.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	76.502.873.271	23.849.193.916	(10.432.292.982)	89.919.774.205
Hàng tồn kho	87.240.077.412	33.307.738.810	-	120.547.816.222
Tài sản ngắn hạn khác	15.970.984.951	8.624.828.062	-	24.595.813.013
Các khoản phải thu dài hạn	14.526.198.493	-	(13.817.198.493)	709.000.000
Tài sản cố định	30.614.056.966	64.704.165.004	(725.149.746)	94.593.072.224
Tài sản dở dang dài hạn	182.886.391	-	(47.602.500)	135.283.891
Đầu tư tài chính dài hạn	59.099.665.483	-	(51.124.665.483)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	914.448.291	1.247.585.834	15.454.811	2.177.488.936
Tổng tài sản	290.934.724.768	135.624.305.492	(76.131.454.393)	350.427.575.867
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	168.103.937.044	70.452.441.516	(10.432.292.981)	228.124.085.579
Nợ dài hạn	2.626.207.666	14.047.198.493	(13.817.198.493)	2.856.207.666
Vốn chủ sở hữu	120.204.580.058	51.124.665.483	(51.881.962.919)	119.447.282.622
Tổng nguồn vốn	290.934.724.768	135.624.305.492	(76.131.454.393)	350.427.575.867

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2019

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Tại ngày 31/12/2019			
	Kinh doanh thương mại	Sản xuất và kinh doanh Sơn	Loại trừ giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Tài sản				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.061.329.277	3.723.196.611	-	5.784.525.888
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.029.922.558	-	-	4.029.922.558
Các khoản phải thu ngắn hạn	74.560.805.592	18.273.254.090	(16.968.455.953)	75.865.603.729
Hàng tồn kho	36.335.293.922	31.482.267.802	-	67.817.561.724
Tài sản ngắn hạn khác	25.513.244.645	7.033.400.776	-	32.546.645.421
Các khoản phải thu dài hạn	14.586.198.493	-	(13.817.198.493)	769.000.000
Tài sản cố định	33.337.043.628	67.441.090.010	(833.356.961)	99.944.776.677
Tài sản dở dang dài hạn	182.886.391	-	(47.602.500)	135.283.891
Đầu tư tài chính dài hạn	67.443.382.233	-	(59.468.382.233)	7.975.000.000
Tài sản dài hạn khác	864.647.390	1.144.624.050	17.172.012	2.026.443.452
Tổng tài sản	258.914.754.129	129.097.833.339	(91.117.824.128)	296.894.763.340
Nguồn vốn				
Nợ ngắn hạn	127.689.845.442	64.444.892.856	(16.968.455.952)	175.166.282.346
Nợ dài hạn	2.626.207.666	14.147.198.493	(13.817.198.493)	2.956.207.666
Vốn chủ sở hữu	128.598.701.021	50.505.741.990	(60.332.169.683)	118.772.273.328
Tổng nguồn vốn	258.914.754.129	129.097.833.339	(91.117.824.128)	296.894.763.340



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

b) Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ đăng ký kinh doanh hoạt động tại Việt Nam và không có khoản đầu tư nào ra nước ngoài, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.744.404.818	5.784.525.888	5.744.404.818	5.784.525.888
Phải thu khách hàng và phải thu khác	75.209.043.558	58.582.392.069	75.209.043.558	58.582.392.069
Chứng khoán kinh doanh	4.029.922.558	4.029.922.558	5.250.067.000	5.167.472.000
Đầu tư dài hạn khác	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000	7.975.000.000
Cộng	92.958.370.934	76.371.840.515	94.178.515.376	77.509.389.957
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	194.981.576.825	147.669.001.517	194.981.576.825	147.669.001.517
Phải trả người bán	17.662.946.875	18.341.347.117	17.662.946.875	18.341.347.117
Chi phí phải trả	1.379.546.426	1.101.060.940	1.379.546.426	1.101.060.940
Phải trả khác	7.530.171.119	7.291.263.087	7.530.171.119	7.291.263.087
Cộng	221.554.241.245	174.402.672.661	221.554.241.245	174.402.672.661

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý :

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết, đầu tư góp vốn dài hạn khác do thiếu thông tin về giá tham chiếu trên thị trường nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được trình bày bằng giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

5. Tài sản đảm bảo

Công ty đang có một số tài sản đảm bảo thế chấp đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng vào ngày 30/06/2020 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.9, V.10, V.17).

Công ty đang có nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 30/06/2020 và vào ngày 31/12/2019 (xem thuyết minh V.6).

6. Các khoản cam kết

Cam kết bảo lãnh

Tại ngày 30/06/2020, Công ty thực hiện bảo lãnh vay vốn cho các khoản vay ngắn hạn của Công ty TNHH MTV Sơn Petrolimex (Công ty con của công ty) theo Chứng thư bảo lãnh vay vốn số 113/2020/PITCO-CV ngày 08 tháng 04 năm 2020 trị giá 45 tỷ đồng tại Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex – chi nhánh Sài Gòn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

8. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm	Cộng
Số cuối kỳ	218.698.033.579	2.856.207.666	221.554.241.245
Các khoản vay	194.981.576.825	-	194.981.576.825
Phải trả người bán	17.662.946.875	-	17.662.946.875
Chi phí phải trả	1.379.546.426	-	1.379.546.426
Phải trả khác	4.673.963.453	2.856.207.666	7.530.171.119
Số đầu kỳ	171.446.464.995	2.956.207.666	174.402.672.661
Các khoản vay	147.669.001.517	-	147.669.001.517
Phải trả người bán	18.341.347.117	-	18.341.347.117
Chi phí phải trả	1.101.060.940	-	1.101.060.940
Phải trả khác	4.335.055.421	2.956.207.666	7.291.263.087

9. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/06/2019 đã được kiểm toán và soát xét.

11. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Lê Phong

Nguyễn Minh Quang

Huỳnh Đức Thông

Ngày 10 tháng 08 năm 2020